

DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN MỞ LỚP HỌC KỲ PHỤ 2023 - 2024

STT	Thông tin lớp học phần			Ghi chú
	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên môn học	
1	010100071401	0101000714	Anh văn căn bản 3	
2	010100269501	0101002695	Chuẩn mực kế toán	
3	010100170601	0101001706	Cơ học lý thuyết	
4	010100078601	0101000786	Cơ sở điều khiển tự động	
5	010100078603	0101000786	Cơ sở điều khiển tự động	
6	010100144101	0101001441	Công nghệ sản xuất sạch hơn	
7	010100248401	0101002484	Công nghệ vật liệu nhựa và gia công khuôn mẫu	
8	010100054701	0101000547	Đại số tuyến tính	
9	010100174701	0101001747	Đồ án cơ sở thiết kế máy	
10	010100090601	0101000906	Đồ án Hệ thống thông tin 1	
11	010100147701	0101001477	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	
12	010100188201	0101001882	Đồ họa máy tính	
13	010100169901	0101001699	Giải tích 1	
14	010100170001	0101001700	Giải tích 2	
15	010100090001	0101000900	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
16	010100079601	0101000796	Hệ thống điện	
17	010100120301	0101001203	Hệ thống nhúng	
18	010100269801	0101002698	Kế toán tài chính 1	
19	010100075601	0101000756	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	
20	010100074401	0101000744	Kỹ thuật ra quyết định	
21	010100175801	0101001758	Kỹ thuật tạo mẫu nhanh	
22	010100091301	0101000913	Lập trình Web	
23	010100143201	0101001432	Lập và thẩm định dự án đầu tư	
24	010100186501	0101001865	Máy xây dựng và tổ chức thi công	
25	010100240601	0101002406	Ngôn ngữ lập trình 2	
26	010100269201	0101002692	Nguyên lý kế toán	
27	010100057301	0101000573	Nhập môn kỹ thuật điện	
28	010100240701	0101002407	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	
29	010100074601	0101000746	Quản lý vật tư - tồn kho	
30	010100269101	0101002691	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	
31	010100148401	0101001484	Quản trị doanh nghiệp	
32	010100075001	0101000750	Quy hoạch công nghiệp	
33	010100177001	0101001770	Sức bền vật liệu	
34	010100139701	0101001397	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	
35	010100193401	0101001934	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	
36	010100251401	0101002514	Thực tập chuyên ngành CNTP (Nhà máy)	
37	010100247702	0101002477	Thực tập ngành nghề	
38	010100247701	0101002477	Thực tập ngành nghề	
39	010100244001	0101002440	Thực tập thực tế: Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	
40	010100243701	0101002437	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	
41	010100175401	0101001754	Thực tập tốt nghiệp	
42	010100234601	0101002346	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	
43	010100117701	0101001177	Toán kỹ thuật	
44	010100054001	0101000540	TT Vật lý 1	
45	010100233601	0101002336	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
46	010100053801	0101000538	Vật lý 1	
47	010100077401	0101000774	Vật lý 2	
48	010100077301	0101000773	Xác suất và thống kê	